

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : *395* /DBT
Về việc công bố thông tin BCTC
quý 2 năm 2015

Bến Tre, ngày 13 tháng 7 năm 2015

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Điện thoại : 075.3835 194 – 075.3560 223 Fax : 075.3827467.
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên.
6. Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.bepharco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Giám đốc**

Nơi nhận :
- Như trên ;
- Lưu : TCHC.



DS Võ Minh Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẾN TRE

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 396/CTD

Bến Tre, ngày 13 tháng 7 năm 2015

“V/v công bố thông tin quý 2 năm 2015”

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTY CP DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre.
4. Điện thoại: 0753560223. Fax: 0753824248
5. Người thực hiện công bố thông tin: DS VÕ MINH TÂN – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 của CTY CP DƯỢC PHẨM BẾN TRE lập ngày 13 tháng 7 năm gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch >10% của lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước theo chi tiết sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu quý 2/2014	Số liệu quý 2/2015	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	136,034,468,652	140,588,754,737	4,554,286,085	3.35%
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	1,095,032,452	1,067,421,760	(27,610,692)	-2.52%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	134,939,436,200	139,521,332,977	4,581,896,777	3.40%
Giá vốn hàng bán	11	112,909,659,797	107,149,288,966	(5,760,370,831)	-5.10%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,029,776,403	32,372,044,011	10,342,267,608	46.95%
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,922,816,613	2,989,787,831	1,066,971,218	55.49%
Chi phí tài chính	22	3,863,880,288	4,426,938,403	563,058,115	14.57%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>2,653,364,289</i>	<i>2,098,978,596</i>	<i>(554,385,693)</i>	<i>-20.89%</i>
Chi phí bán hàng	24	17,060,480,014	16,761,039,086	(299,440,928)	-1.76%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,133,033,344	8,135,139,307	5,002,105,963	159.66%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(104,800,630)	6,038,715,046	6,143,515,676	5862.10%
Thu nhập khác	31	10,364,127,265	1,810,264,369	(8,553,862,896)	-82.53%
Chi phí khác	32	5,797,520,168	89,311,413	(5,708,208,755)	-98.46%
Lợi nhuận khác	40	4,566,607,097	1,720,952,956	(2,845,654,141)	-62.31%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4,461,806,467	7,759,668,002	3,297,861,535	73.91%

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,196,956,832	1,671,199,695	474,242,863	39.62%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,264,849,635	6,088,468,307	2,823,618,672	86.49%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

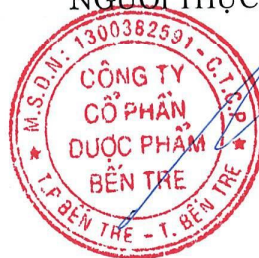
- Cơ cấu hình thành lợi nhuận quý 2-2015 và quý 2-2014 có sự chênh lệch nhiều: Nguyên nhân chính là do thay đổi cách trình bày kết quả kinh doanh quý 2 năm 2015 lại để đảm bảo tính hợp lý và phù hợp với thực tế, và việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và chi phí thuế.
- Lợi nhuận quý 2 năm 2015 tăng so quý 2 năm 2014 là 86,49% nguyên nhân chủ yếu là do lãi gộp tăng (vì giá vốn hàng bán phụ thuộc lớn vào tỷ giá EUR/VND của hàng nhập khẩu).

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.bepharco.com
 Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



GIÁM ĐỐC
ĐS Võ Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	343,833,226,488	264,997,068,621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17,593,787,306	12,489,476,885
1. Tiền	111	17,593,787,306	12,489,476,885
2. Các khoản tương đương tiền	112	.	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	970,256,533	1,061,086,533
1. Chứng khoán kinh doanh	121	1,152,086,539	1,152,086,539
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(181,830,006)	(91,000,006)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu	130	81,082,740,351	65,129,452,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	81,184,523,704	62,214,720,039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	221,600,000	2,613,540,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	109,576,366	734,151,068
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(432,959,719)	(432,959,719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	228,100,638,389	173,961,143,431
1. Hàng tồn kho	141	230,124,175,202	175,984,680,244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,023,536,813)	(2,023,536,813)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16,085,803,909	12,355,909,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	121,878,052	23,753,612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6,331,763,229	3,216,892,653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	373,050,457	408,004,928
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	9,259,112,171	8,707,258,391

K.S.D.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	69,943,757,205	51,334,309,886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	27,685,000,191	29,234,170,726
1. TSCĐ hữu hình	221	22,081,383,723	23,520,051,838
- Nguyên giá	222	44,777,279,271	44,688,379,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22,695,895,548)	(21,168,327,698)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	885,063,704	948,282,542
- Nguyên giá	225	1,264,376,732	1,264,376,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(379,313,028)	(316,094,190)
3. TSCĐ vô hình	227	4,718,552,764	4,765,836,346
- Nguyên giá	228	5,234,046,000	5,234,046,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(515,493,236)	(468,209,654)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	125,214,090	125,214,090
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(125,214,090)	(125,214,090)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	66,363,636	339,090,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	66,363,636	339,090,909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	38,772,914,252	18,086,767,252
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,226,953,252	14,226,953,252
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24,545,961,000	3,859,814,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3,419,479,126	3,674,280,999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,323,079,126	3,577,880,999
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	96,400,000	96,400,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	413,776,983,693	316,331,378,507

382
 CÔNG
 CỔ P
 DUC
 9
 08/1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	312,869,296,604	223,557,647,054
I. Nợ ngắn hạn	310	312,426,682,228	222,926,632,678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	135,425,150,880	85,186,179,511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	431,495,148	454,188,074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,967,540,596	2,428,058,036
4. Phải trả người lao động	314	8,369,489,185	3,553,071,022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,676,976,080	2,833,280,958
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,224,765,534	1,104,667,110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	162,604,034,931	127,328,576,131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	727,229,874	38,611,836
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	442,614,376	631,014,376
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	100,881,000	57,081,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	341,733,376	573,933,376
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	100,907,687,089	92,773,731,453
I. Vốn chủ sở hữu	410	100,857,687,089	92,723,731,453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	69,998,950,000	69,998,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	69,998,950,000	69,998,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	538,056,160	538,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5,333,816	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

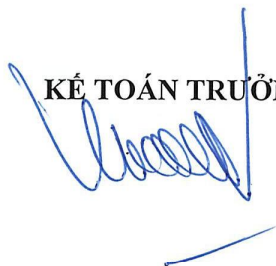
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5,008,977,974	5,008,977,974
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,403,970,625	6,403,970,625
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18,902,398,514	10,773,776,694
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10,773,776,694	10,773,776,694
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8,128,621,820	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431	50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	413,776,983,693	316,331,378,507

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 13 tháng 7 năm 2015



VÕ MINH TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm			
		Q2-2015	Q2-2014	Nam 2015	Nam 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	140,588,754,737	136,034,468,652	267,015,965,209	261,528,589,322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,067,421,760	1,095,032,452	1,943,753,302	2,445,516,244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	139,521,332,977	134,939,436,200	265,072,211,907	259,083,073,078
4. Giá vốn hàng bán	11	107,149,288,966	112,909,659,797	205,011,847,044	215,459,271,290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	32,372,044,011	22,029,776,403	60,060,364,863	43,623,801,788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,989,787,831	1,922,816,613	5,492,425,163	2,863,225,485
7. Chi phí tài chính	22	4,426,938,403	3,863,880,288	6,584,542,663	6,792,444,887
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	<i>2,098,978,596</i>	<i>2,653,364,289</i>	<i>4,066,971,492</i>	<i>4,932,055,070</i>
8. Chi phí bán hàng	25	16,761,039,086	17,060,480,014	31,196,282,668	32,970,815,659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,135,139,307	3,133,033,344	18,958,771,192	5,995,826,405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	6,038,715,046	(104,800,630)	8,813,193,503	727,940,322
11. Thu nhập khác	31	1,810,264,369	10,364,127,265	3,134,187,410	17,406,588,063
12. Chi phí khác	32	89,311,413	5,797,520,168	89,320,872	10,717,969,099
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,720,952,956	4,566,607,097	3,044,866,538	6,688,618,964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7,759,668,002	4,461,806,467	11,858,060,041	7,416,559,286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,671,199,695	1,196,956,832	2,592,681,584	1,843,476,676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,088,468,307	3,264,849,635	9,265,378,457	5,573,082,610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	870	1,107	1,324	1,890
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 13 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN

30038
CỘNG
CỔ
PHẦN
BẾN
TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU.	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,858,060,041	7,416,559,286
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,638,070,270	1,869,829,884
Các khoản dự phòng	03	90,830,000	20,585,254
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	5,333,816	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,270,591,254)	(1,186,679,097)
Chi phí lãi vay	06	4,066,971,492	4,932,055,070
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,388,674,365	13,052,350,397
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19,585,058,048)	(10,437,521,363)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54,139,494,958)	(3,414,892,111)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	52,293,120,667	(859,271,454)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	156,677,433	685,055,697
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,066,971,492)	(4,932,055,070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,306,029,538)	(4,790,968,340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(448,138,600)	(116,435,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,707,220,171)	(10,813,737,244)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	183,827,538	21,000,001
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,686,147,000)	(2,919,109,825)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2,487,379,055
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,270,591,254	1,186,679,097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,231,728,208)	775,948,328



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	212,121,640,318	207,912,740,105
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(176,981,181,518)	(195,862,130,571)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(97,200,000)	(97,200,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2,948,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35,043,258,800	9,004,909,534
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,104,310,421	(1,032,879,382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,489,476,885	14,244,442,067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17,593,787,306	13,211,562,685

Lập biểu

Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 13 tháng 7 năm 2015



VÕ MINH TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 11 vào ngày 06 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 4248.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 69.998.950.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/6/2015 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + CÔNG TY LIÊN DOANH MEYER – BPC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

Căn cứ vào thời hạn vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

2.7.6
PHẦN
M T T
TR

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 0 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

▪ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

▪ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

9. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

1300
C

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

▪ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

597
CÔNG TY
DƯỢC PHẨM
BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Các chính sách kế toán áp dụng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	220.952.834	126.157.815
Tiền gửi ngân hàng	17.372.834.472	12.363.319.070
Tổng cộng	17.593.787.006	12.489.476.885

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.152.086.539	1.152.086.539
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.152.086.539	1.152.086.539
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(181.830.006)	(91.000.006)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	970.256.533	1.061.086.533

Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	3.000	74.449.660	2.500	74.449.660
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	4.000	54.306.096	4.000	54.306.096
- Công ty cổ phần đầu tư	34.000	305.155.948	34.000	305.155.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

công nghiệp Tân Tạo				
- Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh	3.990	49.236.529	3.990	49.236.529
- Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn	4.000	56.641.249	4.000	56.641.249
- Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	61.200	594.653.053	51.000	594.653.053
- Tổng Công ty cổ phần vận tải dầu khí	1.000	17.644.004	1.000	17.644.004
Cộng		1.152.086.539		1.152.086.539

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	81.184.523.704	62.214.720.039
Trả trước cho người bán	221.600.000	2.613.540.800
Các khoản phải thu khác	109.576.366	734.151.068
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	81.515.700.070	65.562.411.907
Dự phòng phải thu khó đòi	(432.959.719)	(432.959.719)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	81.082.740.351	65.129.452.188

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	18.509.810	82.067.407
Tổng cộng	18.509.810	82.067.407

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	147.658.203	4.009.034.860
Nguyên liệu, vật liệu	1.126.398.492	1.328.059.949
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.460.773	49.878.259
Hàng hóa	228.790.657.734	170.597.707.176
Cộng giá gốc hàng tồn kho	230.124.175.202	175.984.680.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.023.536.813)	(2.023.536.813)
Giá trị thuần có thể thực hiện	228.100.638.389	173.961.143.431

3003
CỔP
CỔ
DU
5E

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.137.601.139	838.701.460
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.121.511.032	7.868.556.931
Tổng cộng	9.259.112.171	8.707.258.391

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28,940,497,805	2,431,508,494	5,416,031,691	7,900,341,546	44,688,379,536
Mua trong kỳ		105,000,000		327,272,728	432,272,728
Thanh lý, nhượng bán	(200,328,193)	(143,044,800)			(343,372,993)
Số dư cuối kỳ	28,740,169,612	2,393,463,694	5,416,031,691	8,227,614,274	44,777,279,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,768,496,600	1,146,022,810	3,519,034,715	3,734,773,573	21,168,327,698
Khấu hao trong kỳ	888,885,859	187,921,563	244,760,833	460,198,655	1,781,766,910
Thanh lý, nhượng bán	(175,524,426)	(78,674,640)			(254,199,066)
Số dư cuối kỳ	13,481,858,033	1,255,269,733	3,763,795,548	4,194,972,228	22,695,895,542
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16,172,001,205	1,285,485,684	1,896,996,976	4,165,567,973	23,520,051,838
Tại ngày cuối kỳ	15,258,311,579	1,138,193,961	1,652,236,143	4,032,642,046	22,081,383,723

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.234.046.000
Số dư cuối kỳ	5.234.046.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	468.209.654
Khấu hao trong kỳ	47.283.582
Số dư cuối kỳ	515.493.236
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.765.836.346
Tại ngày cuối kỳ	4.718.552.764

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

91
 Y
 AN
 PH
 TR

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hồ chứa nước PCCC Kho Tân Tạo	0	272.727.274
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	66.363.636	66.363.635
Tổng cộng	66.363.636	339.090.909

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	125.214.090
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	0
Tại ngày cuối kỳ	0

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	24.545.961.000	3.859.814.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	38.772.914.252	18.086.767.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	38.772.914.252	18.086.767.252

Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tương đương 900.000 USD) là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần gần nhất ngày 26 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD
 Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định, và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 900.000 USD tương đương 14.227.000.000 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 14.65.007/2014-HĐTDHM/NHCT780-BEPHARCO ngày 01/07/2014.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư cổ phiếu CP Sách & DV văn hóa Long An	228.944	3.663.104.000	228.844	3.663.104.000
Đầu tư cổ phiếu Cty CP Dược Yên Bái	293.120	6.917.632.000		
Đầu tư vào Cty CP SX& TM Phương Đông		13.768.515.000		
Cộng	530.035	24.545.961.000	236.915	3.859.814.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.102.987.166	3.153.035.350
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	220.091.960	424.845.649
Tổng cộng	3.323.079.126	3.577.880.999

11. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	147.917.198.294	112.712.739.494
Vay đối tượng khác	14.132.436.637	13.971.436.637
Vay dài hạn NH phải trả thời hạn <12 tháng	360.000.000	450.000.000
Nợ thuê tài chính thời hạn phải trả <12 tháng	194.400.000	194.400.000
Tổng cộng	162.604.034.931	127.328.576.131

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất 5,7%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất ;
- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	135.425.150.880	85.186.179.511
Người mua trả tiền trước	431.495.148	454.188.074

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	8.353.217.092	10.013.229.135
Tổng cộng	8.353.217.092	10.013.229.135

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	307.673.975	266.342.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.866.621	1.294.696.464
Thuế thu nhập cá nhân		867.018.883
Tổng cộng	1.967.540.596	2.428.058.036

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	179.427.144	123.557.004
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	124.187.991	34.893.782
Cổ tức phải trả	273.034.350	273.694.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	194.429.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	63.306.000	62.784.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	26.876.847	60.500
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	363.504.202	102.646.513
Tiền đặt cọc cho thuê nhà	0	29.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các CN	0	245.030.961
Tổng cộng	1.224.765.534	1.104.667.110

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng (thời hạn >12 tháng)	202.500.000	337.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Nợ Công ty cho thuê tài chính	95.908.200	193.108.200
Tổng cộng	341.733.376	573.933.376

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 10,8%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất.

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất 12,5 %/năm.

16. Cổ phần

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	6.999.895	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	6.999.895	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Lãi sau thuế của Công ty	6.088.468.307	3.264.849.635
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.999.895	2.948.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	870	1.107

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Doanh thu bán hàng	140.588.754.737	136.034.468.652
Chiết khấu thương mại	508.253.115	574.512.616
Hàng bán bị trả lại	556.749.445	520.213.636
Giảm giá hàng bán	2.419.200	306.200
Doanh thu thuần	139.521.332.977	134.939.436.200

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	7.759.668.002	4.461.806.467
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.004.484.594	921.229.781
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	2.167.790.348	919.227.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	7.596.362.248	4.463.808.648
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN	1.671.199.695	1.196.956.832

VIII. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát
▪ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:	

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	18.509.810	82.067.407
Phải trả	8.353.217.092	10.013.229.135

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 7 năm 2015.

Bến Tre, ngày 13 tháng 7 năm 2015

Lập bảng	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		
Nguyễn Thanh Trúc	NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG	VÕ MINH TÂN

